

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020
của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 82/VNFF-BĐH ngày 15/5/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1362/TTr-SNN ngày 16/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, chi tiết như các biểu kèm theo.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh các nội dung tương ứng tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh; các nội dung khác thực hiện theo các Quyết định đã phê duyệt.

Căn cứ Quyết định này Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các văn bản quy định hiện hành có liên quan.

Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn Ban điều hành Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh quản lý, sử dụng, tổ chức thực hiện, thanh quyết toán kinh phí theo đúng chính sách, chế độ quy định hiện hành; đồng thời chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- LĐ UBND tỉnh;
- Thành viên HĐQT Quỹ BVPTTR;
- Ban Kiểm soát Quỹ BVPTTR;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(TVH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lò Văn Tiến

BIỂU TỔNG HỢP**Điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên***(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 30 /7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)**Đơn vị tính: đồng*

STT	Hạng mục chi	Đã phê duyệt tại Quyết định số 21/QĐ-UBND	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Phê duyệt điều chỉnh lại	Ghi chú
TỔNG KẾ HOẠCH CHI		241.866.467.177	23.121.000.000	48.242.000.000	266.987.467.177	
A	Từ nguồn 2019 chuyển sang	-	-	25.121.000.000	25.121.000.000	Sử dụng nguồn chi quản lý kết dư từ năm 2011-2018
I	Dự toán chi quản lý	-	-	23.121.000.000	23.121.000.000	
1	Chi thường xuyên	-	-	6.321.000.000	6.321.000.000	
2	Chi không thường xuyên	-	-	16.800.000.000	16.800.000.000	
2.1	Chi hoạt động bộ máy Quỹ	-	-	13.407.000.000	13.407.000.000	
2.2	Chi thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý chi trả DVMTR; DA xác định diện tích rừng nằm trong lưu vực nhà máy thủy điện: Nậm Núa, Nậm Mu2, Trung thu phục vụ thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Xây dựng trạm Quản lý bảo vệ rừng, theo dõi chất lượng rừng cung ứng DVMTR Xa Si Pa Phìn - huyện Nậm Pồ.	-	-	3.393.000.000	3.393.000.000	
II	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	Theo QĐ 518/QĐ-UBND ngày 03/6/2020
B	Từ nguồn dịch vụ môi trường rừng thu năm 2020	241.866.467.177	23.121.000.000	23.121.000.000	241.866.467.177	
I	Chi trả DVMTR cho bên cung ứng DVMTR	206.652.143.818	-	23.121.000.000	229.773.143.818	Không trích chi quản lý, sử dụng 95% nguồn thu để chi trả tiền DVMTR
1	Chi trả tạm ứng năm 2020	103.326.071.909	-	11.560.500.000	114.886.571.909	
2	Chi thanh toán vào năm 2021	103.326.071.909	-	11.560.500.000	114.886.571.909	
II	Dự toán chi quản lý	23.121.000.000	23.121.000.000	-	-	

STT	Hạng mục chi	Đã phê duyệt tại Quyết định số 21/QĐ-UBND	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Phê duyệt điều chỉnh lại	Ghi chú
1	Chi hoạt động thường xuyên	6.321.000.000	6.321.000.000	-	-	Sử dụng nguồn chi quản lý kết dư từ năm 2011-2018, không trích lập mới
2	Chi không thường xuyên	13.407.000.000	13.407.000.000	-	-	
3	Chi thực hiện các chương trình dự án, hoạt động phi DA liên quan đến thực hiện chính sách chi trả DVMTR	3.393.000.000	3.393.000.000	-	-	
III	Nguồn kinh phí dự phòng (5%)	12.093.323.359	-	-	12.093.323.359	

BIỂU CHI TIẾT

Điều chỉnh Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 30 /7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

I. KẾ HOẠCH PHÂN BỐ

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bố (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Ghi chú
				Chi quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	240.419.550.079	240.419.550.079	0	12.020.977.504	228.398.572.575		
1	Công ty thủy điện Sơn La - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	144.741.323.294	144.741.323.294	0	7.237.066.165	137.504.257.129		
1.1	Nhà máy TĐ Sơn La	90.068.794.543	90.068.794.543	0	4.503.439.727	85.565.354.816	327.706	
1.2	Nhà máy TĐ Lai Châu	54.672.528.751	54.672.528.751	0	2.733.626.438	51.938.902.313	369.368	
2	Công ty Thủy điện Hòa Bình	69.118.707.867	69.118.707.867	0	3.455.935.393	65.662.772.474	251.481	
3	Công ty CP Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	1.964.502.978	1.964.502.978	0	98.225.149	1.866.277.829		
3.1	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	471.782.564	471.782.564	0	23.589.128	448.193.436	6.544	
3.2	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	1.492.720.414	1.492.720.414	0	74.636.021	1.418.084.393	20.704	
4	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	7.116.038.180	7.116.038.180	0	355.801.909	6.760.236.271	98.700	
5	Công ty Điện Lực Điện Biên (nhà máy thủy điện Thác Báy)	328.212.000	328.212.000	0	16.410.600	311.801.400	37.393	
6	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	720.000.000	720.000.000	0	36.000.000	684.000.000	171.407	
7	Chi nhánh công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn (Nhà máy thủy điện Nà Lơi)	1.764.000.000	1.764.000.000	0	88.200.000	1.675.800.000	198.334	
8	Công ty TNHH Pa Khoang Điện Biên (nhà máy thủy điện Pa Khoang)	298.800.000	298.800.000	0	14.940.000	283.860.000	74.029	
9	Công ty cổ phần thủy điện Nậm He	1.467.707.040	1.467.707.040	0	73.385.352	1.394.321.688	123.373	
10	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Múc	5.040.000.000	5.040.000.000	0	252.000.000	4.788.000.000	141.705	
11	Công ty Cổ phần thủy điện Trung Thu	4.068.000.000	4.068.000.000	0	203.400.000	3.864.600.000	65.752	
12	Công ty cổ phần Đầu tư Tài Nguyên và Năng lượng Điện Biên (nhà máy thủy điện Nậm Núa)	1.620.000.000	1.620.000.000	0	81.000.000	1.539.000.000	29.282	
13	Công ty Cổ phần Trường Thịnh (nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu)	558.000.000	558.000.000	0	27.900.000	530.100.000	143.759	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Ghi chú
				Chi quản lý (0%)	Trích dự phòng (5%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (95%)		
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9
14	Công ty TNHH MTV Thủy điện SODIC Điện Biên (nhà máy thủy điện Nậm Mu 2)	1.260.000.000	1.260.000.000	0	63.000.000	1.197.000.000	83.519	
15	Công ty Cổ phần Power Electric (nhà máy thủy điện Na Son)	354.258.720	354.258.720	0	17.712.936	336.545.784		
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	1.446.917.098	1.446.917.098	0	72.345.855	1.374.571.243		
1	Công ty CP Đầu tư Nước sạch Sông Đà	1.198.540.658	1.198.540.658	0	59.927.033	1.138.613.625	4.361	
2	Công ty Cổ phần cấp nước Điện Biên	248.376.440	248.376.440	0	12.418.822	235.957.618		
2.1	Nhà máy nước thành phố Điện Biên	190.932.924	190.932.924	0	9.546.646	181.386.278	49.190	
2.2	Nhà máy nước huyện Mường Chà	8.703.552	8.703.552	0	435.178	8.268.374	88.470	
2.3	Nhà máy nước thị xã Mường Lay	11.181.872	11.181.872	0	559.094	10.622.778	4.939	
2.4	Nhà máy nước Tuần Giáo	19.609.668	19.609.668	0	980.483	18.629.185	33.609	
2.5	Nhà máy nước Tòa Chùa	12.857.676	12.857.676	0	642.884	12.214.792	149.658	
2.6	Nhà máy nước Điện Biên Đông	5.090.748	5.090.748	0	254.537	4.836.211	54.135	
	Tổng	241.866.467.177	241.866.467.177	0	12.093.323.359	229.773.143.818		

II. KẾ HOẠCH CHI TIỀN CHO BÊN CUNG ỨNG DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (Chủ rừng)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	385.797,634	385.417,318	3.062	229.773.143.818	
A	Chủ rừng là tổ chức	51.341,161	51.319,355	5	41.990.265.538	
I	Lưu vực Sông Đà	46.368,121	46.356,524	3	39.998.569.113	
1	Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé	35.052,560	35.052,560	1	33.402.158.294	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Chà	3.250,920	3.239,323	1	1.890.301.958	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	8.064,641	8.064,641	1	4.706.108.861	
II	Lưu vực Nội tỉnh	6.854,677	6.844,468	3	1.645.184.995	
4	Ban quản lý rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng	2.221,430	2.211,221	1	1.052.673.536	
5	BQLR phòng hộ huyện Tuần Giáo	1.718,207	1.718,207	1	243.479.217	
6	BQLR phòng hộ huyện Mường Chà	2.915,040	2.915,040	1	349.032.242	
III	Lưu vực Sông Mã	2.751,610	2.751,610	1	346.511.430	
7	BQL rừng phòng hộ huyện Điện Biên	2.751,610	2.751,610	1	346.511.430	
B	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản	321.219,002	320.864,202	2.998	179.721.805.607	
I	Lưu vực Sông Đà	204.407,045	204.197,310	995	156.505.819.788	
1	Huyện Tuần Giáo	17.368,924	17.336,401	230	10.116.629.634	
1.1	Xã Mùn Chung	1.028,195	1.026,054	11	598.752.060	
1.2	Xã Mường Mùn	2.622,068	2.621,160	21	1.529.574.123	
1.3	Xã Mường Thín	573,277	573,277	4	334.534.912	
1.4	Xã Nà Tông	575,491	573,702	14	334.783.037	
1.5	Xã Phình Sáng	1.306,264	1.306,082	10	762.161.852	
1.6	Xã Pú Nhung	2.084,336	2.084,336	8	1.216.311.069	
1.7	Xã Pú Xi	4.617,136	4.617,136	55	2.694.322.617	
1.8	Xã Quải Cang	39,857	39,857	18	23.258.491	
1.9	Xã Quải Nưa	1.174,025	1.159,528	26	676.640.491	
1.10	Xã Rạng Đông	1.001,138	1.001,138	43	584.212.541	
1.11	Xã Ta Ma	644,206	644,206	3	375.925.421	
1.12	Xã Toả Tinh	1.702,931	1.689,925	17	986.153.020	
2	Huyện Tủa Chùa	21.082,322	21.061,409	358	12.290.352.621	
2.1	Thị trấn Tủa Chùa	20,299	18,788	27	10.963.767	
2.2	Xã Huổi Sô	1.925,646	1.925,646	12	1.123.707.764	
2.3	Xã Sín Chải	3.019,074	3.019,074	13	1.761.775.993	
2.4	Xã Tả Sín Thàng	1.531,800	1.531,800	18	893.879.536	
2.5	Xã Lao Xả Phình	1.692,324	1.692,324	6	987.553.069	
2.6	Xã Tả Phìn	1.257,203	1.257,203	17	733.638.878	
2.7	Xã Tủa Thàng	2.742,382	2.741,807	21	1.599.977.203	
2.8	Xã Trung Thu	2.213,538	2.206,607	14	1.287.662.299	
2.9	Xã Sinh Phình	2.521,398	2.516,462	73	1.468.477.708	
2.10	Xã Xá Nhè	984,187	983,126	31	573.701.666	
2.11	Xã Mường Đùn	1.607,389	1.607,389	15	937.989.381	
2.12	Xã Mường Báng	1.567,082	1.561,182	111	911.025.357	
3	Huyện Mường Chà	34.508,502	34.468,053	123	20.113.779.342	
3.1	Xã Mường Mươn	4.172,970	4.170,984	10	2.433.971.303	
3.2	Xã Na Sang	2.647,480	2.647,480	16	1.544.932.885	
3.3	Thị trấn Mường Chà	754,411	754,273	9	440.154.850	
3.4	Xã Ma Thi Hồ	2.237,455	2.232,724	11	1.302.902.647	
3.5	Xã Sa Lông	2.055,200	2.045,614	13	1.193.714.906	
3.6	Xã Huổi Lèng	3.774,670	3.774,003	13	2.202.313.650	
3.7	Xã Mường Tùng	4.352,966	4.346,479	10	2.536.381.140	
3.8	Xã Huổi Mí	5.545,740	5.545,740	4	3.236.208.054	

3.9	Xã Nậm Nền	1.192,420	1.188,859	9	693.756.842
3.10	Xã Hừa Ngải	4.465,150	4.464,246	11	2.605.103.892
3.11	Xã Sá Tổng	2.369,470	2.359,552	9	1.376.912.943
3.12	Xã Pa Ham	940,570	938,099	8	547.426.230
4	Huyện Điện Biên	3.565,934	3.565,867	29	2.080.856.207
4.1	Xã Mường Pồn	3.548,434	3.548,367	28	2.070.644.109
4.2	Xã Hua Thanh	17,500	17,500	1	10.212.098
5	Thị xã Mường Lay	5.237,600	5.221,119	33	3.046.775.969
5.1	Xã Lay Nưa	2.614,820	2.611,420	7	1.523.890.128
5.2	Phường Na Lay	1.273,760	1.260,887	10	735.788.671
5.3	Phường Sông Đà	1.349,020	1.348,812	16	787.097.170
6	Huyện Nậm Pồ	49.615,370	49.607,641	137	46.182.969.819
6.1	Xã Chà Cang	5.018,580	5.018,580	3	4.782.287.045
6.2	Xã Chà Nưa	4.723,710	4.723,710	11	4.501.300.594
6.3	Xã Chà Tở	4.662,880	4.662,880	10	3.558.931.252
6.4	Xã Nà Búng	2.009,900	2.009,900	7	1.915.266.615
6.5	Xã Na Cô Sa	3.288,740	3.288,740	10	3.133.894.188
6.6	Xã Nà Hỳ	2.383,190	2.383,190	8	2.270.980.768
6.7	Xã Nà Khoa	2.576,970	2.576,970	8	2.455.636.902
6.8	Xã Nậm Chua	907,240	907,240	5	864.523.849
6.9	Xã Nậm Khăn	7.362,420	7.362,420	12	7.015.770.553
6.10	Xã Nậm Nhù	874,570	874,570	16	833.392.071
6.11	Xã Nậm Tìn	2.527,900	2.527,900	5	2.408.877.296
6.12	Xã Pa Tần	9.549,340	9.549,340	9	9.099.722.425
6.13	Xã Phìn Hồ	1.294,660	1.293,607	20	1.126.385.232
6.14	Xã Si Pa Phìn	340,750	334,074	5	220.098.630
6.15	Xã Váng Đán	2.094,520	2.094,520	8	1.995.902.399
7	Huyện Mường Nhé	32.172,777	32.172,777	85	30.657.966.023
7.1	Xã Chung Chải	1.982,850	1.982,850	12	1.889.490.228
7.2	Xã Huổi Léch	2.665,270	2.665,270	7	2.539.779.418
7.3	Xã Leng Su Sìn	804,015	804,015	5	766.159.057
7.4	Xã Mường Nhé	2.713,300	2.713,300	6	2.585.547.991
7.5	Xã Mường Toong	1.855,940	1.855,940	9	1.768.555.611
7.6	Xã Nậm Kè	819,700	819,700	6	781.105.550
7.7	Xã Nậm Vi	1.659,300	1.659,300	7	1.581.174.136
7.8	Xã Pá Mý	1.203,060	1.203,060	7	1.146.415.570
7.9	Xã Quảng Lâm	4.168,950	4.168,950	11	3.972.660.708
7.10	Xã Sen Thượng	10.108,590	10.108,590	9	9.632.640.906
7.11	Xã Sín Thầu	4.191,802	4.191,802	6	3.994.436.848
8	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	40.855,616	40.764,043		32.016.490.173
8.1	Huyện Nậm pồ	12.724,470	12.714,227		11.797.622.851
8.2	Huyện Mường Chà	6.016,033	6.013,586		3.509.218.868
8.3	Huyện Tủa Chùa	2.995,680	2.992,883		1.746.492.275
8.4	Thị xã Mường Lay	586,470	585,884		341.891.708
8.5	Huyện Điện Biên	3.879,900	3.821,730		2.230.164.668
8.6	Huyện Tuần Giáo	4.225,450	4.211,329		2.457.514.566
8.7	Huyện Mường Nhé	10.427,613	10.424,404		9.933.585.237
II	Lưu vực Sông Mã	64.253,854	64.108,789	1.363	8.067.190.314
1	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	64.253,854	64.108,789	1.363	1.326.203.501
1.1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	304.579.568
1.1.1	Xã Nong U	81,860	81,860	1	1.693.419
1.1.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	30.828.515
1.1.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	26.860.938
1.1.4	Xã Phi Nhù	1.744,170	1.740,232	31	35.999.772
1.1.5	Xã Na Son	732,820	730,170	41	15.104.856
1.1.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	19.646.014
1.1.7	Xã Tia Đình	1.329,790	1.329,790	7	27.509.054
1.1.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	37.454.630
1.1.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	14.203.740

1.1.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	25.302.645
1.1.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	20.957.597
1.1.12	Xã Keo Lôm	1.204,840	1.204,167	34	24.910.321
1.1.13	Xã Háng Lìa	819,690	819,690	12	16.956.735
1.1.14	TT Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	7.151.332
1.2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	1.358.293
1.2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	1.358.293
1.3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	58.552.648
1.3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	132.188
1.3.2	Xã Phu Luông	1.047,870	1.047,870	8	21.677.041
1.3.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	36.743.419
1.4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	220	197.435.484
1.4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	1.885.909
1.4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	43.956.646
1.4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	23.157.448
1.4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	9.386.620
1.4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	28	28.286.442
1.4.6	Xã Ảng Tở	749,940	739,510	31	15.298.070
1.4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	18.183.667
1.4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	26.121.076
1.4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	27	18.213.828
1.4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	12.945.778
1.5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	200.901.457
1.5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	13.430.601
1.5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	4.108.458
1.5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	23.881.702
1.5.4	Xã Quài Cang	534,035	531,689	98	10.998.926
1.5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	15.890.270
1.5.6	Xã Quài Tở	1.775,584	1.741,583	167	36.027.711
1.5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	33.960.512
1.5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	40.358.823
1.5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	16.565.335
1.5.10	Xã Tỏa Tình	280,841	274,529	50	5.679.119
1.6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.233,646		563.376.052
1.6.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.994,890		206.761.947
1.6.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		219.339.914
1.6.3	Thành phố Điện Biên	59,530	58,538		1.210.962
1.6.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		81.736.059
1.6.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.626,180		54.327.170
2	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	64.253,854	64.051,236	1.363	419.129.571
2.1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	96.344.948
2.1	Xã Nong U	81,860	81,860	1	535.664
2.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	9.751.710
2.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	8.496.682
2.4	Xã Phi Nhừ	1.744,170	1.740,232	31	11.387.488
2.5	Xã Na Son	732,820	730,170	41	4.777.985
2.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	6.214.449
2.7	Xã Tìla Đình	1.329,790	1.329,790	7	8.701.695
2.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	11.847.691
2.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	4.492.943
2.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	8.003.761
2.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	6.629.330
2.12	Xã Keo Lôm	1.204,840	1.204,167	34	7.879.660
2.13	Xã Háng Lìa	819,690	819,690	12	5.363.773
2.14	Thị trấn Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	2.262.117
2.2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	429.657
2.2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	429.657
2.3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	18.521.440
2.3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	41.814

2.3.2	Xã Phu Lương	1.047,870	1.047,870	8	6.856.906
2.2.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	11.622.720
2.4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	220	62.453.015
2.4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	596.553
2.4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	13.904.416
2.4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	7.325.190
2.4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	2.969.186
2.4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	28	8.947.599
2.4.6	Xã Ảng Tở	749,940	739,510	31	4.839.103
2.4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	5.751.878
2.4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	8.262.648
2.4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	27	5.761.419
2.4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	4.095.023
2.5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	63.549.374
2.5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	4.248.383
2.5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	1.299.592
2.5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	7.554.287
2.5.4	Xã Quải Cang	534,035	531,689	98	3.479.193
2.5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	5.026.428
2.5.6	Xã Quải Tở	1.775,584	1.741,583	167	11.396.326
2.5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	10.742.427
2.5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	12.766.348
2.5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	5.239.965
2.5.10	Xã Tỏa Tinh	280,841	274,529	50	1.796.425
2.6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.176,093	-	177.831.137
2.6.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.990,643		65.375.380
2.6.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		69.381.847
2.6.3	Thành phố Điện Biên	59,530	58,538		383.053
2.6.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		25.854.842
2.6.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.572,874		16.836.015
3	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	64.253,854	64.051,236	1.363	6.321.857.242
3.1	Huyện Điện Biên Đông	14.742,310	14.723,402	365	1.453.199.824
3.1.1	Xã Nong Ủ	81,860	81,860	1	8.079.582
3.1.2	Xã Luân Giới	1.493,220	1.490,253	23	147.087.976
3.1.3	Xã Phình Giàng	1.298,460	1.298,460	31	128.158.006
3.1.4	Xã Phi Nhừ	1.744,170	1.740,232	31	171.760.904
3.1.5	Xã Na Sơn	732,820	730,170	41	72.067.781
3.1.6	Xã Pu Nhi	949,690	949,690	8	93.734.406
3.1.7	Xã Tia Đình	1.329,790	1.329,790	7	131.250.277
3.1.8	Xã Pú Hồng	1.810,560	1.810,560	25	178.702.278
3.1.9	Xã Chiềng Sơ	686,610	686,610	20	67.768.409
3.1.10	Xã Xa Dung	1.223,440	1.223,132	30	120.723.132
3.1.11	Xã Mường Luân	1.014,510	1.013,092	31	99.992.184
3.1.12	Xã Keo Lôm	1.204,840	1.204,167	34	118.851.287
3.1.13	Xã Háng Lìa	819,690	819,690	12	80.903.406
3.1.14	Thị trấn Điện Biên Đông	352,650	345,696	71	34.120.196
3.2	Thành phố Điện Biên Phủ	65,660	65,660	8	6.480.642
3.2.1	Xã Nà Tấu	65,660	65,660	8	6.480.642
3.3	Huyện Điện Biên	2.830,440	2.830,440	16	279.364.437
3.3.1	Xã Mường Nhà	6,390	6,390	4	630.693
3.3.2	Xã Phu Lương	1.047,870	1.047,870	8	103.424.772
3.3.3	Xã Mường Lói	1.776,180	1.776,180	4	175.308.972
3.4	Huyện Mường Ảng	9.595,330	9.544,048	220	941.997.571
3.4.1	Thị trấn Mường Ảng	96,440	91,165	15	8.997.986
3.4.2	Xã Mường Đăng	2.129,320	2.124,868	12	209.724.479
3.4.3	Xã Ngòi Cáy	1.119,580	1.119,433	27	110.488.041
3.4.4	Xã Ảng Nưa	458,870	453,750	13	44.785.127
3.4.5	Xã Ảng Cang	1.375,540	1.367,369	28	134.959.325
3.4.6	Xã Ảng Tở	749,940	739,510	31	72.989.639

3.4.7	Xã Xuân Lao	879,690	879,000	22	86.757.303
3.4.8	Xã Búng Lao	1.279,480	1.262,695	14	124.628.001
3.4.9	Xã Mường Lạn	880,670	880,458	27	86.901.208
3.4.10	Xã Nậm Lịch	625,800	625,800	31	61.766.462
3.5	Huyện Tuần Giáo	9.785,476	9.711,593	754	958.534.299
3.5.1	Thị trấn Tuần Giáo	669,324	649,236	312	64.079.635
3.5.2	Xã Nà Sáy	198,603	198,603	45	19.602.136
3.5.3	Xã Chiềng Đông	1.154,553	1.154,444	11	113.943.577
3.5.4	Xã Quài Cang	534,035	531,689	98	52.477.706
3.5.5	Xã Chiềng Sinh	770,454	768,137	9	75.815.124
3.5.6	Xã Quài Tở	1.775,584	1.741,583	167	171.894.208
3.5.7	Xã Mường Khong	1.641,654	1.641,654	19	162.031.255
3.5.8	Xã Tênh Phong	1.953,286	1.950,949	18	192.558.663
3.5.9	Xã Mường Thín	807,142	800,770	25	79.035.972
3.5.10	Xã Tỏa Tinh	280,841	274,529	50	27.096.023
3.6	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	27.234,638	27.176,093	-	2.682.280.469
3.6.1	Huyện Điện Biên Đông	9.994,890	9.990,643		986.076.497
3.6.2	Huyện Điện Biên	10.602,910	10.602,910		1.046.507.252
3.6.3	Thành phố Điện Biên	59,530	58,538		5.777.701
3.6.4	Huyện Mường Ảng	3.951,128	3.951,128		389.976.347
3.6.5	Huyện Tuần Giáo	2.626,180	2.572,874		253.942.672
III	Lưu vực Nội tỉnh	52.558,103	52.558,103	640	15.148.795.505
1	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	1.811,931	1.802,326	44	308.930.942
1.1	Thành phố Điện Biên Phủ	358,461	352,561	42	60.431.391
1.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	37.791.983
1.1.2	Xã Pá Khoang	132,080	132,080	18	22.639.408
1.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	34.728.728
1.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	34.728.728
1.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.250,860	1.247,155		213.770.823
2	Nhà máy thủy điện Pá Khoang	1.731,061	1.722,293	44	127.499.249
2.1	Thành phố Điện Biên Phủ	341,081	335,181	42	24.813.056
2.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	16.321.956
2.1.2	Xã Pá Khoang	114,700	114,700	18	8.491.100
2.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	14.998.969
2.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	14.998.969
2.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.187,370	1.184,502		87.687.224
3	Nhà máy thủy điện Thác Bay	6.159,494	6.127,380	115	229.118.250
3.1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.077,394	3.053,550	113	114.179.967
3.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	8.244.352
3.1.2	Xã Nà Tấu	1.235,564	1.224,969	32	45.804.698
3.1.3	Xã Nà Nhạn	1.405,829	1.398,480	39	52.292.695
3.1.4	Xã Pá Khoang	209,620	209,620	18	7.838.222
3.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	7.576.101
3.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	7.576.101
3.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	2.879,490	2.871,220		107.362.182
4	Nhà máy thủy điện Nà Lơi	6.271,464	6.238,157	115	1.237.239.424
4.1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.151,984	3.126,947	113	620.180.320
4.1.1	Xã Mường Phăng	226,381	220,481	24	43.728.957
4.1.2	Xã Nà Tấu	1.235,564	1.224,969	32	242.953.191
4.1.3	Xã Nà Nhạn	1.480,419	1.471,877	39	291.923.373
4.1.4	Xã Pá Khoang	209,620	209,620	18	41.574.799
4.2	Huyện Điện Biên Đông	202,610	202,610	2	40.184.476
4.2.1	Xã Pu Nhi	202,610	202,610	2	40.184.476
4.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	2.916,870	2.908,600		576.874.628
5	Nhà máy nước TP Điện Biên	3.687,433	3.687,433	72	181.386.278
5.1	Huyện Điện Biên	65,170	65,170	1	3.205.738
5.1.1	Xã Mường Pồn	65,170	65,170	1	3.205.738
5.2	Thành phố Điện Biên Phủ	3.055,573	3.055,573	71	150.304.836
5.2.1	Xã Nà Tấu	2.048,840	2.048,840	32	100.783.244

5.2.2	Xã Nà Nhạn	1.006,733	1.006,733	39	49.521.592
5.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	566,690	566,690		27.875.704
6	Nhà máy nước TX Mường Lay	1.500,240	1.500,240	1	7.410.152
6.1	Thị xã Mường Lay	1.500,240	1.500,240	1	7.410.152
6.1.1	Xã Lay Nua	1.303,850	1.303,850	1	6.440.121
6.2.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	196,390	196,390		970.031
7	Nhà máy nước huyện Mường Chà	93,460	93,460	1	8.268.374
7.1	Huyện Mường Chà	93,460	93,460	1	8.268.374
7.1.1	Thị trấn Mường Chà	81,000	81,000	1	7.166.042
7.1.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	12,460	12,460		1.102.332
8	Nhà máy thủy điện Nậm He	8.386,610	8.386,610	24	1.004.170.060
8.1	Huyện Mường Chà	4.209,490	4.209,490	14	504.022.701
8.1.1	Xã Huổi Lèng	539,810	539,810	2	64.634.137
8.1.2	Xã Ma Thì Hồ	245,440	245,440	1	29.387.752
8.1.3	Xã Mường Tùng	3.424,240	3.424,240	11	410.000.812
8.2	Huyện Nậm Pồ	2.538,730	2.538,730	10	303.974.773
8.2.1	Xã Chà Tở	2.376,320	2.376,320	6	284.528.616
8.2.2	Xã Phìn Hồ	162,410	162,410	4	19.446.157
8.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	1.638,390	1.638,390		196.172.586
9	Nhà máy thủy điện Nậm Múc	32.135,572	32.051,331	106	4.541.846.803
9.1	Huyện Mường Chà	17.512,830	17.496,260	60	2.479.314.588
9.1.1	Xã Ma Thì Hồ	2.437,100	2.432,028	15	344.631.510
9.1.2	Xã Sa Lông	1.963,760	1.954,385	10	276.946.916
9.1.3	Xã Na Sang	2.819,380	2.819,380	10	399.521.381
9.1.4	Xã Mường Mươn	4.306,350	4.304,364	11	609.951.639
9.1.5	Xã Huổi Mí	5.045,950	5.045,950	9	715.038.382
9.1.6	Xã Thị Trấn	868,830	868,693	4	123.098.492
9.1.7	Xã Nậm Nền	71,460	71,460	1	10.126.268
9.2	Huyện Nậm Pồ	417,180	409,451	7	58.021.420
9.2.1	Xã Xã Chà Tở	18,050	18,050	1	2.557.783
9.2.2	Xã Xã Phìn Hồ	126,470	125,417	3	17.772.267
9.2.3	Xã Sĩ Pa Phìn	272,660	265,984	3	37.691.370
9.3	Huyện Tuần Giáo	4.059,318	4.059,318	10	575.227.296
9.3.1	Xã Mường Mùn	51,565	51,565	9	7.307.039
9.3.2	Xã Pú Xi	4.007,753	4.007,753	1	567.920.257
9.4	Huyện Điện Biên	3.565,934	3.565,867	29	505.302.624
9.4.1	Xã Mường Pồn	3.548,434	3.548,367	28	502.822.779
9.4.2	Xã Hua Thanh	17,500	17,500	1	2.479.845
9.5	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	6.580,310	6.520,435		923.980.875
10	Nhà máy thủy điện Trung Thu	58.775,700	58.775,700		3.864.600.000
11	Nhà máy thủy điện Nậm Núa	52.558,103	52.558,103		1.539.000.000
12	Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2	14.332,000	14.332,000		1.197.000.000
13	Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu	3.687,433	3.687,433	8	530.100.000
13.1	Huyện Điện Biên	65,170	65,170	1	9.368.744
13.1.1	Xã Mường Pồn	65,170	65,170	1	9.368.744
13.2	Thành phố Điện Biên	3.055,573	3.055,573	7	439.264.727
13.2.1	Xã Nà Tấu	2.048,840	2.048,840	3	294.538.256
13.2.2	Xã Nà Nhạn	1.006,733	1.006,733	4	144.726.471
13.3	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	566,690	566,690		81.466.529
14	Nhà máy nước Tuần Giáo	557,690	554,291	77	18.629.185
14.1	Xã Quài Cang	494,080	492,541	77	16.553.916
14.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	63,610	61,750		2.075.269
15	Nhà máy nước Tòa Chùa	81,748	81,618	26	12.214.793
15.1	Xã Mường Báng	77,778	77,648	26	11.620.650
15.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	3,970	3,970		594.143
16	Nhà máy nước Điện Biên Đông	89,660	89,336	7	4.836.211
16.1	Thị trấn Điện Biên Đông	9,850	9,573	7	518.235
16.2	Diện tích rừng chưa có chủ rừng	79,810	79,763		4.317.976
17	Nhà máy thủy điện Na Son				336.545.784

C	Ủy ban nhân dân xã	13.185,921	13.182,211	56	8.016.245.826
I	Lưu vực sông đà	10.502,161	10.498,451	37	7.759.101.460
1	Huyện Tủa Chùa	1.574,801	1.573,839	12	918.411.328
1.1	Thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,965	1	1.730.221
1.2	Xã Huổi Sô	85,910	85,910	1	50.132.648
1.3	Xã Sín Chải	221,910	221,910	1	129.495.239
1.4	Xã Tả Sìn Thàng	48,310	48,310	1	28.191.226
1.5	Xã Lao Xá Phình	207,830	207,830	1	121.278.877
1.6	Xã Tả Phìn	160,930	160,930	1	93.910.454
1.7	Xã Tủa Thàng	225,150	225,150	1	131.385.936
1.8	Xã Trung Thu	148,411	148,290	1	86.534.402
1.9	Xã Sính Phình	123,800	123,624	1	72.140.595
1.10	Xã Xá Nhè	178,630	178,630	1	104.239.262
1.11	Xã Mường Đùn	79,960	79,960	1	46.660.535
1.12	Xã Mường Báng	90,950	90,330	1	52.711.933
2	Mường Nhé	4.420,380	4.420,380	10	4.212.252.470
2.1	Xã Chung Chải	1.110,150	1.110,150	1	1.057.880.110
2.2	Xã Huổi Léch	558,240	558,240	1	531.956.035
2.3	Xã Leng Su Sìn	71,120	71,120	1	67.771.412
2.4	Xã Mường Nhé	355,330	355,330	1	338.599.774
2.5	Xã Mường Toong	502,960	502,960	1	479.278.818
2.6	Xã Nậm Kè	848,540	848,540	1	808.587.658
2.7	Xã Nậm Vĩ	164,350	164,350	1	156.611.806
2.8	Xã Pá Mý	54,600	54,600	1	52.029.234
2.9	Xã Quảng Lâm	573,110	573,110	1	546.125.902
2.10	Xã Sen Thượng	181,980	181,980	1	173.411.721
3	Mường Chà	3.024,660	3.021,912	12	1.763.432.104
3.1	Xã Mường Mươn	152,250	152,250	1	88.845.254
3.2	Xã Na Sang	171,900	171,900	1	100.311.981
3.3	Thị trấn Mường Chà	114,420	114,420	1	66.769.615
3.4	Xã Ma Thi Hồ	424,740	424,397	1	247.656.217
3.5	Xã Sa Lông	509,810	508,329	1	296.634.607
3.6	Xã Huổi Lèng	400,710	400,680	1	233.816.198
3.7	Xã Mường Tùng	446,950	446,950	1	260.816.986
3.8	Xã Huổi Mí	101,440	101,440	1	59.195.156
3.9	Xã Nậm Nèn	97,750	97,750	1	57.041.862
3.10	Xã Hừa Ngải	354,790	354,790	1	207.037.159
3.11	Xã Sá Tổng	241,790	240,896	1	140.574.491
3.12	Xã Pa Ham	8,110	8,110	1	4.732.578
4	Thị xã Mường Lay	1.482,320	1.482,320	3	865.005.558
4.1	Phường Sông Đà	417,080	417,080	1	243.386.393
4.2	Phường Na Lay	195,420	195,420	1	114.037.041
4.3	Xã Lay Nưa	869,820	869,820	1	507.582.124
II	Lưu vực Sông Mã	1.689,920	1.689,920	15	212.812.354
1	Huyện Điện Biên Đông	1.569,920	1.569,920	14	197.700.702
1.1	Thị trấn Điện Biên Đông	22,300	22,300	1	2.808.249
1.2	Xã Chiềng Sơ	30,100	30,100	1	3.790.506
1.3	Xã Háng Lìa	62,990	62,990	1	7.932.358
1.4	Xã Keo Lôm	125,000	125,000	1	15.741.304
1.5	Xã Luân Giới	35,400	35,400	1	4.457.937
1.6	Xã Mường Luân	65,980	65,980	1	8.308.890
1.7	Xã Na Son	46,750	46,750	1	5.887.248
1.8	Xã Nong U	79,100	79,100	1	9.961.097
1.9	Xã Pú Hồng	352,660	352,660	1	44.410.625
1.10	Xã Phi Nhừ	71,500	71,500	1	9.004.026
1.11	Xã Phình Giàng	101,900	101,900	1	12.832.311
1.12	Xã Tia Đình	397,390	397,390	1	50.043.494
1.13	Xã Xa Dung	41,160	41,160	1	5.183.296
1.14	Xã Pu Nhi	137,690	137,690	1	17.339.361

2	Huyện Tuần Giáo	120,000	120,000	1	15.111.652
2.1	Xã Quài Tở	120,000	120,000	1	15.111.652
III	Lưu vực nội tỉnh	993,840	993,840	4	44.332.012
1	Thủy Điện Nậm He	343,420	343,420	3	41.119.385
1.1	Huyện Mường Chà	343,420	343,420	3	41.119.385
1.1.1	Xã Huổi Lèng	49,180	49,180	1	5.888.566
1.1.2	Xã Ma Thì Hồ	8,940	8,940	1	1.070.431
1.1.3	Xã Mường Tùng	285,300	285,300	1	34.160.388
2	Nhà máy nước Thị xã Mường Lay	650,420	650,420	1	3.212.627
2.1	Thị xã Mường Lay	650,420	650,420	1	3.212.627
2.1.1	Xã Lay Nưa	650,420	650,420	1	3.212.627
D	Chủ rừng tổ chức chính trị - xã hội	70,420	70,420	4	44.826.847
I	Lưu vực Sông Đà	51,550	51,550	3	42.152.866
1	Huyện Nậm Pồ	32,680	32,680	2	31.141.307
1.1	Đồn biên phòng xã Nà Bùng	28,300	28,300	1	26.967.533
1.2	Công an tỉnh Điện Biên	4,380	4,380	1	4.173.774
2	Huyện Mường Chà	18,870	18,870	1	11.011.559
2.1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,870	18,870	1	11.011.559
II	Lưu vực nội tỉnh	18,870	18,870	1	2.673.981
1	Thủy điện Nậm Múc	18,870	18,870	1	2.673.981
1.1	Huyện Mường Chà	18,870	18,870	1	2.673.981
1.1.1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,870	18,870	1	2.673.981

ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ QUỸ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 30 /7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán phê duyệt theo QĐ 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3-4+5	7
	Chi không thường xuyên	9.621.000.000	2.453.000.000	2.453.000.000	9.621.000.000	
1	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	1.000.000.000	1.000.000.000		-	
2	Tập huấn	496.000.000	218.000.000		278.000.000	
3	Mua sắm, sửa chữa	3.380.000.000	900.000.000		2.480.000.000	Giảm KP mua xe ô tô
4	Hoạt động tuyên truyền	4.425.000.000	215.000.000	2.353.000.000	6.563.000.000	1. Giảm: 215 triệu đồng - Tuyên truyền: 142 triệu đồng, - Kinh phí thực hiện gói thầu mua vở học sinh: 73 triệu đồng, 2. Tăng 2.353 triệu đồng: Thực hiện cắm mốc ranh giới cho các chủ rừng, cắm biển báo chi trả DVMTR thuộc lưu vực Sông Đà, phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đến từng chủ rừng cung ứng DVMTR, làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả DVMTR (Sử dụng từ nguồn: Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững: 01 tỷ; Tuyên truyền: 215 triệu đồng; Từ KP tập huấn 218 triệu đồng; Mua ô tô: 900 triệu đồng; trước bạ, BH ô tô: 20 triệu đồng)
5	Chi khác	320.000.000	120.000.000	100.000.000	300.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán phê duyệt theo QĐ 21/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3-4+5	7
5.1	Chi dịch vụ kiểm toán	200.000.000			200.000.000	
5.2	Phí trước bạ và bảo hiểm xe ô tô	120.000.000	120.000.000		-	
5.3	Kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý, ban kiểm soát quỹ (Công tác phí + Chi khác ...)			100.000.000	100.000.000	Tăng từ nguồn trước bạ, BH ô tô